

【佐賀県】主な野菜の作付面積と収穫量

		作付面積(ha)	収穫量(t)	出荷量(t)	対前年比		
					作付面積(%)	収穫量(%)	出荷量(%)
指 定 野 菜	キャベツ	260	7,970	6,600	101	102	99
	春キャベツ	51	1,630	1,210	nc	nc	nc
	夏秋キャベツ	10	170	150	nc	nc	nc
	冬キャベツ	199	6,170	5,240	99	100	97
	きゅうり	153	15,300	14,200	100	103	104
	冬春きゅうり	60	8,880	8,470	100	107	108
	夏秋きゅうり	93	6,390	5,690	100	98	98
	さといも	95	659	320	nc	nc	nc
	秋冬さといも	95	659	320	nc	nc	nc
	その他さといも	-	-	-	nc	nc	nc
	だいこん	73	2,490	1,060	nc	nc	nc
	春だいこん	8	244	159	nc	nc	nc
	夏だいこん	2	25	16	nc	nc	nc
	秋冬だいこん	63	2,220	888	nc	nc	nc
	たまねぎ	2,010	84,000	78,100	96	83	83
	トマト	64	3,240	2,800	98	93	93
	ミニトマト	16	781	712	100	94	94
	加工用トマト	-	-	-	nc	nc	nc
	冬春トマト	29	2,710	2,540	97	92	92
	冬春ミニトマト	12	718	667	100	91	91
	夏秋トマト	35	529	262	nc	nc	nc
	夏秋ミニトマト	4	63	45	nc	nc	nc
	夏秋加工用トマト	-	-	-	nc	nc	nc
	なす	58	3,080	2,530	98	87	86
	冬春なす	13	1,690	1,610	100	81	81
	夏秋なす	45	1,390	917	98	96	97
	にんじん	27	356	159	nc	nc	nc
	春夏にんじん	5	74	49	nc	nc	nc
	秋にんじん	2	20	16	nc	nc	nc
	冬にんじん	20	262	94	nc	nc	nc
	ねぎ	250	2,430	1,920	96	99	99
	春ねぎ	68	652	535	97	107	108
	夏ねぎ	68	455	400	nc	nc	nc
	秋冬ねぎ	114	1,320	983	97	95	95
	はくさい	67	2,220	1,090	nc	nc	nc
	春はくさい	4	131	52	nc	nc	nc
	夏はくさい	0	3	2	nc	nc	nc
	秋冬はくさい	63	2,090	1,040	nc	nc	nc
	ばれいしょ	140	3,200	2,240	102	109	116
	春ばれいしょ	104	2,620	2,010	103	111	119
	秋ばれいしょ	36	583	233	100	99	99
	ピーマン(しとう含)	21	525	415	nc	nc	nc
	冬春ピーマン	x	x	x	nc	nc	nc
	夏秋ピーマン	x	x	x	nc	nc	nc
	ほうれんそう	115	884	636	101	103	102
	レタス(サラダ葉含)	78	1,500	1,280	98	97	96
	サラダ菜	x	x	x	x	x	x
	春レタス(サラダ葉含)	19	422	342	100	102	102
	春サラダ菜	x	x	x	x	x	x
	夏秋レタス(サラダ葉含)	4	58	53	nc	nc	nc
	夏秋サラダ菜	x	x	x	nc	nc	nc
	冬レタス(サラダ葉含)	55	1,020	884	92	94	94
	冬サラダ菜	x	x	x	x	x	x

		作付面積(ha)	収穫量(t)	出荷量(t)	対前年比		
					作付面積(%)	収穫量(%)	出荷量(%)
特 定 野 菜	アスパラガス	116	2,270	2,110	97	90	90
	いちご	157	6,720	6,240	98	91	91
	えだまめ	10	47	24	nc	nc	nc
	かぶ	6	112	51	nc	nc	nc
	かぼちゃ	70	840	592	99	100	99
	カリフラワー	3	28	16	nc	nc	nc
	かんしょ	…	…		nc	nc	
	グリーンピース	2	12	5	nc	nc	nc
	ごぼう	19	177	51	nc	nc	nc
	こまつな	24	271	202	nc	nc	nc
	さやいんげん	18	115	60	nc	nc	nc
	さやえんどう	26	110	29	nc	nc	nc
	ししとう	2	12	6	nc	nc	nc
	冬春ししとう	-	-	-	nc	nc	nc
	夏秋ししとう	2	12	6	nc	nc	nc
	しゅんぎく	7	75	38	nc	nc	nc
	しょうが	18	227	154	nc	nc	nc
	スイートコーン	34	178	80	nc	nc	nc
	すいか	25	270	120	nc	nc	nc
	セリリー	x	x	x	nc	nc	nc
	そらまめ	20	152	76	nc	nc	nc
	ちんげんさい	29	432	359	nc	nc	nc
	にら	15	188	162	nc	nc	nc
	にんにく	10	38	25	nc	nc	nc
	ふき	0	1	1	nc	nc	nc
	ブロッコリー	84	690	518	106	105	105
	みずな	28	356	310	nc	nc	nc
	みつば	-	-	-	nc	nc	nc
	メロン	6	81	66	nc	nc	nc
	温室メロン	-	-	-	nc	nc	nc
	やまのいも	5	39	30	nc	nc	nc
	ながいも	-	-	-	nc	nc	nc
	れんこん	461	7,330	5,460	102	114	116

資料:農林水産省「令和4年産野菜生産出荷統計」及び「令和4年産作物統計」

注:表中に用いた記号「0」:単位に満たないもの(例:0.4ha→0ha)、「-」:事実のないもの、「…」:事実不詳又は調査を欠くもの、「nc」:計算不能